

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty : Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI)
Trụ sở chính : Tầng 15, Tòa Nhà Geleximco, 36 Hoàng cầu, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại : 04.6276 5555
Fax : 04.6276 5556
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoàng Mai
Địa chỉ: P1208, Nhà CT3C- X2 Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai,
Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0938.242888
Fax

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

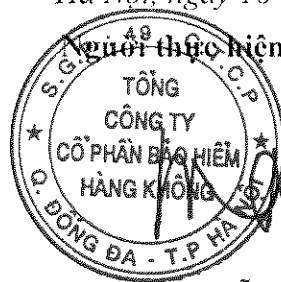
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 soát xét bởi
Deloitte Việt Nam

Các nội dung nêu trên được đăng tải tại trang thông tin của VNI theo đường
dẫn:

<https://bhhk.com.vn/bao-cai-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Hoàng Mai

Tài liệu gửi kèm:

-Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Hà Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Ủy viên
Ông Trần Sỹ Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Thanh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thế Huy	Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Bùi Hữu Ánh	Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Phạm Đức Tự	Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc phụ trách nghiệp vụ
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng giám đốc phụ trách nghiệp vụ (bổ nhiệm ngày 23 tháng 02 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Số: 268 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

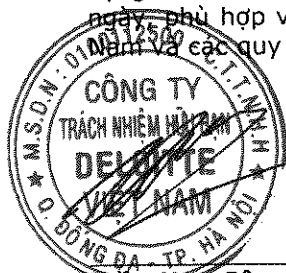
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B01a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		1.272.462.255.595	1.165.225.203.189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	105.405.469.587	288.666.117.694
1. Tiền	111		105.405.469.587	273.666.117.694
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	395.006.300.700	482.348.485.456
1. Đầu tư ngắn hạn	121		401.878.074.010	482.626.985.996
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.871.773.310)	(278.500.540)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		434.204.652.979	155.186.416.992
1. Phải thu khách hàng	131		167.625.218.420	150.519.202.402
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	122.994.786.765	87.838.397.055
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	7	44.630.431.655	62.680.805.347
2. Trả trước cho người bán	132		2.339.196.558	1.844.490.800
3. Các khoản phải thu khác	135	8	301.981.558.862	40.264.874.166
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(37.741.320.861)	(37.442.150.376)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.257.773.353	17.760.672.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	19.257.453.353	17.759.875.001
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		17.379.634.818	16.259.042.027
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.877.818.535	1.500.832.974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		320.000	797.281
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	11	318.588.058.976	221.263.510.765
1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	191		117.300.647.033	97.305.273.933
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		201.287.411.943	123.958.236.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		509.280.696.058	516.712.903.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.872.704.409	10.353.473.938
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	10.872.704.409	10.353.473.938
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		3.872.704.409	3.353.473.938
II. Tài sản cố định	220		6.457.133.518	7.403.211.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.037.638.247	6.926.689.093
<i>Nguyên giá</i>	222		21.938.032.919	22.519.137.136
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15.900.394.672)	(15.592.448.043)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	419.495.271	476.522.760
<i>Nguyên giá</i>	228		1.750.350.000	1.750.350.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.330.854.729)	(1.273.827.240)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	489.506.131.863	493.883.696.384
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		55.550.000.000	55.550.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		434.333.696.384	438.333.696.384
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(377.564.521)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.444.726.268	5.072.521.430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.444.726.268	5.072.521.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.781.742.951.653	1.681.938.106.794

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNGTầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu
Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B01a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

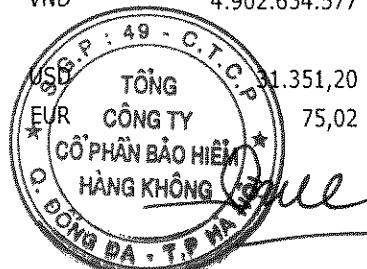
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.004.186.948.362	855.720.229.185
I. Nợ ngắn hạn	310		1.004.022.510.962	855.014.748.492
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	79.546.608.317
2. Phải trả cho người bán	312		153.296.683.100	119.679.875.262
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	152.629.132.358	114.533.985.348
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		667.550.742	5.145.889.914
3. Người mua trả tiền trước	313		8.854.144.831	7.485.016.730
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	8.866.544.078	10.218.760.868
5. Phải trả người lao động	315		8.946.160.663	17.365.403.096
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	19.064.087.224	2.011.916.646
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	30.199.636.271	24.685.533.444
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		451.135.336	237.751.113
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	774.344.119.459	593.783.883.016
9.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		403.451.226.640	331.353.087.008
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		328.153.414.675	222.800.122.138
9.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		42.739.478.144	39.630.673.870
II. Nợ dài hạn	330		164.437.400	705.480.693
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	1.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		163.437.400	704.480.693
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		777.556.003.291	826.217.877.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	777.556.003.291	826.217.877.609
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		10.985.112.079	10.985.112.079
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.429.108.788)	15.232.765.530
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.781.742.951.653	1.681.938.106.794

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	44.310.407.441	49.049.564.850
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ		31.351,20	140.517,68
Đồng tiền chung Châu Âu		75,02	75,02


Nguyễn Hoàng Mai
 Người lập biểu/Kế toán trưởng


Trần Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	287.300.597.065	191.153.035.767
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	30.213.984.248	30.742.477.672
3. Thu nhập khác	13	424.146.029	669.279.497
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	297.358.075.604	195.675.583.790
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	11.384.356.489	809.995.430
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	42.578.155.436	33.608.255.602
7. Chi phí khác	24	47.248.601	221.450.516
8. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	(33.429.108.788)	(7.750.492.402)
9. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50)	60	(33.429.108.788)	(7.750.492.402)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	19	364.228.563.172	257.692.921.382
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		415.271.795.546	282.584.719.821
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		21.054.907.258	19.000.943.502
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		72.098.139.632	43.892.741.941
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	20	105.450.893.083	82.648.756.799
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		125.446.266.183	88.725.520.371
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		19.995.373.100	6.076.763.572
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		258.777.670.089	175.044.164.583
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		28.522.926.976	16.108.871.184
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		27.761.323.537	16.068.403.573
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		761.603.439	40.467.611
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		287.300.597.065	191.153.035.767
6. Chi bồi thường (11= 11.1)	11		129.233.578.204	85.946.356.388
- Tổng chi bồi thường	11.1		129.233.578.204	85.946.356.388
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		38.719.564.911	29.052.018.098
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		105.353.292.537	17.644.503.370
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		77.329.175.111	(5.834.918.412)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	21	118.538.130.719	80.373.760.072
11. Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	16		3.108.804.274	2.128.628.793
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	22	175.711.140.611	113.173.194.925
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		18.305.469.786	14.075.549.564
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		157.405.670.825	99.097.645.361

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		297.358.075.604	195.675.583.790
14. (Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(10.057.478.539)	(4.522.548.023)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	30.213.984.248	30.742.477.672
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	11.384.356.489	809.995.430
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		18.829.627.759	29.932.482.242
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	42.578.155.436	33.608.255.602
19. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		(33.806.006.216)	(8.198.321.383)
20. Thu nhập khác	31		424.146.029	669.279.497
21. Chi phí khác	32		47.248.601	221.450.516
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		376.897.428	447.828.981
23. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(33.429.108.788)	(7.750.492.402)
24. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50)	60		(33.429.108.788)	(7.750.492.402)
25. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(418)	(139)



Nguyễn Hoàng Mai
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	554.110.864.458	424.472.969.454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(469.913.534.754)	(339.300.212.083)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(54.319.829.483)	(45.874.978.136)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(928.420.996)	(173.333.333)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.922.570.809)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32.381.200.501	314.439.765.323
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(65.265.959.040)	(343.578.002.764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.858.250.123)	9.986.208.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.701.340.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.018.859	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(451.000.000.000)	(719.055.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	421.250.950.000	476.232.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(108.659.998.500)	(282.495.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.529.754.785	23.140.520.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.874.274.856)	(503.878.920.582)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	300.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	80.000.000.000	20.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(159.546.608.317)	(20.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	937.637.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.546.608.317)	300.937.637.611
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(183.279.133.296)	(192.955.074.510)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	288.666.117.694	294.534.377.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	18.485.189	64.905.965
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60-61)	70	105.405.469.587	101.644.209.118



Nguyễn Hoàng Mai
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"). Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC21/KDBH, từ ngày 16 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 800 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 789 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 731).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và hai mươi chín (29) công ty và đơn vị trực thuộc, bao gồm: Công ty Bảo hiểm Hàng không Hà Nội, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nghệ An, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Phòng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Dương, Công ty Bảo hiểm Hàng không Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Hồng Hà, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thăng Long, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Bình, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bắc Giang, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thanh Hóa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Vĩnh Phúc, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bình Định, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ, Công ty Bảo hiểm Hàng không Sài Gòn, Công ty Bảo hiểm Hàng không Khánh Hòa, Bảo hiểm Hàng không Nam Tây Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Quảng Ngãi, Bảo hiểm Hàng không Thủ đô, Bảo hiểm Hàng không Tây Nam Bộ, Bảo hiểm Hàng không Tân Sơn Nhất, Bảo hiểm Hàng không Thành Đô, Bảo hiểm Hàng không Bến Thành, Bảo hiểm Hàng không Long An, Bảo hiểm Hàng không Thái Nguyên và Sở Giao dịch.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý tài sản tài chính của Tổng Công ty do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Cụ thể như sau:

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tổn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp} \\ \text{thực tế của} \\ \text{các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị này và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào đối với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Tổng Công ty đã trích lập.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 2846/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng bảo hiểm nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe

- Dự phòng toán học (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm)

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018.

- Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm)

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Dự phòng bồi thường*: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*: Mức trích dự phòng đảm bảo cân đối được áp dụng là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau. Cụ thể:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau. Cụ thể:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.123.813.681	1.965.150.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.202.455.906	271.700.967.229
Tiền đang chuyển	79.200.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	-	15.000.000.000
	105.405.469.587	288.666.117.694

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	401.878.074.010	(6.871.773.310)	482.626.985.996	(278.500.540)
a) Chứng khoán kinh doanh	148.878.074.010	(6.871.773.310)	11.126.985.996	(278.500.540)
- Tổng giá trị cổ phiếu	148.878.074.010	(6.871.773.310)	11.126.985.996	(278.500.540)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	253.000.000.000	-	471.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	253.000.000.000	-	471.500.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	489.883.696.384	(377.564.521)	493.883.696.384	-
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	-	14.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	10.000.000.000	-	14.000.000.000	-
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	57.540.000.000	-	57.540.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết (iii)	55.550.000.000	-	55.550.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	1.990.000.000	-	1.990.000.000	-
b) Đầu tư dài hạn khác	422.343.696.384	(377.564.521)	422.343.696.384	-
- Đầu tư mua cổ phiếu OTC (v)	422.343.696.384	(377.564.521)	422.343.696.384	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 tại các ngân hàng thương mại trong nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(iii) Thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp với số vốn góp là 55.550.000.000 VND tương đương tỷ lệ góp vốn là 25% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp	Hà Nội	25	25	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)

(iv) Thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (tỷ lệ sở hữu tương đương 3,3% vốn điều lệ) với số tiền 1.990.000.000 VND và thời hạn nắm giữ trên 01 năm.

(v) Thể hiện khoản đầu tư mua cổ phiếu của các công ty sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	9,19	232.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Thống Nhất	19,24	131.945.681.850
Công ty Cổ phần Armephaco	9,82	57.898.014.534
Tổng cộng		422.343.696.384

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	54.793.861.289	49.553.993.649
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	52.298.230.072	30.720.001.800
- Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:	2.495.631.217	18.833.991.849
+ Công ty bảo hiểm PVI	1.583.615.796	16.794.260.937
+ Công ty bảo hiểm khác	912.015.421	2.039.730.912
b) Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	21.806.608.741	14.106.771.921
c) Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	43.862.844.855	21.902.725.189
d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	999.626.804	791.476.396
e) Phải thu khác	1.531.845.076	1.483.429.900
	122.994.786.765	87.838.397.055

7. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (i)	38.359.899.321	43.155.858.321
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chưa đến ngày đáo hạn	6.270.532.334	15.362.911.094
Phải thu khác	-	4.162.035.932
	44.630.431.655	62.680.805.347

(i) Thể hiện khoản gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 21.948.415.169 VND và 16.411.484.152 VND. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 09).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	301.981.558.862	40.264.874.166
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	34.906.133	68.106.133
Tạm ứng	11.209.019.545	1.454.871.118
Phải thu ngắn hạn khác	290.737.633.184	38.741.896.915
- Công ty TNHH MTV Phát triển nhà Đa Phước	-	14.625.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T (i)	121.863.013.699	23.277.260.274
- Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần (ii)	167.715.068.492	-
- Khác	1.159.550.993	839.636.641
b) Dài hạn	10.872.704.409	10.353.473.938
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	3.872.704.409	3.353.473.938
	312.854.263.271	50.618.348.104

(i) Thể hiện khoản tiền 120.000.000.000 VND chuyển cho Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T và khoản lợi nhuận hợp tác ước tính 1.863.013.699 VND theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh "Khai thác Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà ở và dịch vụ thương mại" số 01/2018/HĐHT/CKĐT-VNI giữa Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T và Tổng Công ty tháng 4 năm 2018 cùng Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 28 tháng 6 năm 2018. Theo thỏa thuận, lợi nhuận hợp tác được căn cứ vào tình hình triển khai và khai thác dự án thực tế nhưng Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T đảm bảo mức chi trả lợi nhuận hợp tác tối thiểu 10,00%/năm tính trên số tiền hợp tác, tính theo số ngày thực tế mà Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T nắm giữ số tiền hợp tác do Tổng Công ty chuyển. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đang ghi nhận lợi nhuận hợp tác ước tính vào doanh thu tài chính trong kỳ dựa trên mức lợi nhuận hợp tác tối thiểu là 10,00%/năm với số tiền là 1.863.013.699 VND.

(ii) Thể hiện khoản tiền 160.000.000.000 VND chuyển cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần và khoản lợi nhuận hợp tác ước tính 7.715.068.492 VND theo Thỏa thuận nguyên tắc hợp tác đầu tư "Dự án đầu tư xây dựng công trình tại khu đất số 02 Phạm Ngọc Thạch, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội" số 01/2018/TTNT/VNI-VEGETEXCO giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần và Tổng Công ty ngày 04 tháng 01 năm 2018. Theo thỏa thuận, việc phân chia lợi ích thu được từ việc kinh doanh khai thác Dự án được căn cứ vào tỷ lệ đóng góp tính trên Tổng mức đầu tư của Dự án, Tổng Công ty có quyền rút lại khoản tiền trong trường hợp không tiến hành ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh và được hưởng mức lãi suất 10,00%/năm tính theo số ngày thực tế mà Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần nắm giữ số tiền đặt cọc hợp tác do Tổng Công ty chuyển. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đang ghi nhận lợi nhuận hợp tác ước tính vào doanh thu tài chính trong kỳ dựa trên mức lãi suất là 10,00%/năm với số tiền là 7.715.068.492 VND.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43.823.488.679	37.741.320.861	47.751.847.311	37.442.150.376
+ Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	38.359.899.321	33.272.401.590	43.155.858.321	33.272.401.590
+ Các đối tượng khác	5.463.589.358	4.468.919.271	4.595.988.990	4.169.748.786

Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Nội dung	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	1.121.905.083	270.443.718	247.048.899	3.824.191.658	5.463.589.358
Cộng	1.121.905.083	270.443.718	247.048.899	3.824.191.658	5.463.589.358

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, nợ xấu là các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư tại ngày đầu kỳ/năm	16.259.042.027	12.098.725.498
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	19.426.062.577	32.993.833.987
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(18.305.469.786)	(28.833.517.458)
- Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	17.379.634.818	16.259.042.027
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.877.818.535	1.500.832.974
	19.257.453.353	17.759.875.001

11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	117.300.647.033	97.305.273.933
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	201.287.411.943	123.958.236.832
	318.588.058.976	221.263.510.765

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	10.665.654.045	11.853.483.091	22.519.137.136
Thanh lý, nhượng bán	(581.104.217)	-	(581.104.217)
Số dư cuối kỳ	10.084.549.828	11.853.483.091	21.938.032.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.497.937.887	10.094.510.156	15.592.448.043
Trích khấu hao	475.745.637	413.305.209	889.050.846
Thanh lý, nhượng bán	(581.104.217)	-	(581.104.217)
Số dư cuối kỳ	5.392.579.307	10.507.815.365	15.900.394.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	5.167.716.158	1.758.972.935	6.926.689.093
Tại ngày cuối kỳ	4.691.970.521	1.345.667.726	6.037.638.247

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 10.961.241.565 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.479.709.418 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	1.750.350.000
Số dư cuối kỳ	1.750.350.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.273.827.240
Trích khấu hao	57.027.489
Số dư cuối kỳ	1.330.854.729
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	476.522.760
Tại ngày cuối kỳ	419.495.271

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.175.350.000 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.175.350.000 VND).

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	124.792.349.439	94.325.238.438
Công ty Willis Singapore	34.723.768.531	34.433.487.443
Công ty Willis London	10.371.605.819	14.793.183.763
Công ty Korean Re	30.377.549.373	16.131.576.882
AON Benfield Asia PTE Ltd	24.928.878.152	9.005.418.813
Các khoản phải trả công ty nhận tái bảo hiểm khác	24.390.547.564	19.961.571.537
b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.673.165.470	2.519.453.191
c) Phải trả bồi thường bảo hiểm	20.916.407.981	14.114.149.667
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	10.653.512.024	4.844.989.478
Các khoản phải trả khách hàng khác	10.262.895.957	9.269.160.189
d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm	2.307.069.226	2.142.830.787
e) Phải trả khác	1.940.140.242	1.432.313.265
	152.629.132.358	114.533.985.348

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Các khoản phải nộp	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	7.084.065.757	20.901.300.234	20.252.145.992	7.733.219.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.922.570.809	-	1.922.570.809	-
Thuế thu nhập cá nhân	352.011.654	1.800.923.855	1.860.695.298	292.240.211
Thuế nhà thầu nước ngoài	23.781.080	43.986.831	44.306.169	23.461.742
Thuế, phí phải nộp khác	836.331.568	337.129.211	355.838.653	817.622.126
	10.218.760.868	23.083.340.131	24.435.556.921	8.866.544.078

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư tại ngày đầu kỳ/năm	24.685.533.444	7.812.612.599
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	33.275.426.364	60.515.348.843
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(27.761.323.537)	(43.642.427.998)
- Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	30.199.636.271	24.685.533.444
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả bảo hiểm xã hội	117.482.160	153.383.201
Phải trả bảo hiểm y tế	19.847.530	19.939.431
Phải trả kinh phí công đoàn	871.382.626	511.071.187
Phải trả các cổ đông	15.014.413.900	214.413.900
Phải trả khác	3.040.961.008	1.113.108.927
	19.064.087.224	2.011.916.646

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí, dự phòng toán học chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
1. Dự phòng bồi thường	328.153.414.675	201.287.411.943	126.866.002.732
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	303.886.093.893	194.230.247.745	109.655.846.148
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	24.267.320.782	7.057.164.198	17.210.156.584
2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	403.451.226.640	117.300.647.033	286.150.579.607
Cộng	731.604.641.315	318.588.058.976	413.016.582.339

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Kỳ này		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	222.800.122.138	123.958.236.832	98.841.885.306
Số trích lập trong kỳ	105.353.292.537	77.329.175.111	28.024.117.426
Số dư cuối kỳ	328.153.414.675	201.287.411.943	126.866.002.732

2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	Kỳ này		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	331.353.087.008	97.305.273.933	234.047.813.075
Số trích lập trong kỳ	72.098.139.632	19.995.373.100	52.102.766.532
Số dư cuối kỳ	403.451.226.640	117.300.647.033	286.150.579.607

3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	39.630.673.870	34.875.853.476
Số trích lập thêm trong kỳ	3.108.804.274	4.754.820.394
Số dư cuối kỳ	42.739.478.144	39.630.673.870

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>				
Số dư đầu kỳ trước	500.000.000.000	9.892.570.140	5.951.896.171	515.844.466.311
Tăng vốn trong kỳ	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Lỗ trong kỳ	-	-	(7.750.492.402)	(7.750.492.402)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(325.531.307)	(325.531.307)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	800.000.000.000	9.892.570.140	(7.324.127.538)	802.568.442.602
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>				
Số dư đầu kỳ này	800.000.000.000	10.985.112.079	15.232.765.530	826.217.877.609
Lỗ trong kỳ	-	-	(33.429.108.788)	(33.429.108.788)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(432.765.530)	(432.765.530)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(14.800.000.000)	(14.800.000.000)
Số dư cuối kỳ này	800.000.000.000	10.985.112.079	(33.429.108.788)	777.556.003.291

Chi tiết nguồn vốn kinh doanh:

	Vốn góp tại ngày cuối kỳ		Vốn góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần HUM	72.000.000.000	9%	72.000.000.000	9%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	72.000.000.000	9%	72.000.000.000	9%
Ông Phạm Ngọc Lâm	72.000.000.000	9%	72.000.000.000	9%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	72.000.000.000	9%	72.000.000.000	9%
Cổ đông khác	512.000.000.000	64%	512.000.000.000	64%
	800.000.000.000	100%	800.000.000.000	100%

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	415.555.715.465	282.710.492.644
Bảo hiểm hàng không	28.620.174.887	24.284.435.014
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	17.035.257.404	7.885.575.586
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	19.169.972.287	20.982.187.444
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.391.971.818	12.337.384.325
Bảo hiểm xe cơ giới	312.929.572.176	198.135.895.765
Bảo hiểm cháy nổ	19.933.474.082	14.333.442.947
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.380.310.532	3.030.819.475
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.925.456.579	1.671.576.070
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	169.525.700	49.176.018
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(283.919.919)	(125.772.823)
Phí nhận tái bảo hiểm	21.055.936.455	19.011.738.355
Bảo hiểm hàng không	-	(715.221.363)
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	15.390.233.298	10.891.450.247
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.708.890.249	6.292.134.081
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	250.559.499	166.766.049
Bảo hiểm cháy nổ	1.119.129.409	2.152.623.327
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	581.998.898	84.963.621
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	119.581.657
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.125.102	19.440.736
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(1.029.197)	(10.794.853)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(72.098.139.632)	(43.892.741.941)
	364.228.563.172	257.692.921.382

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	125.446.266.183	88.725.520.371
Bảo hiểm hàng không	25.623.478.449	23.029.170.828
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	10.593.082	-
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	12.590.610.162	11.736.978.653
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.931.923.097	7.133.912.588
Bảo hiểm xe cơ giới	61.606.132.146	33.609.519.050
Bảo hiểm cháy nổ	15.169.076.078	12.180.231.571
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.140.401.875	834.387.237
Bảo hiểm trách nhiệm chung	233.079.159	156.518.136
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	140.972.135	44.802.308
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(19.995.373.100)	(6.076.763.572)
	105.450.893.083	82.648.756.799

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	129.233.578.204	85.946.356.388
Bảo hiểm hàng không	6.420.135.744	22.408.521.293
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	15.037.223.104	8.114.689.538
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.995.798.245	5.810.856.777
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.054.267.441	2.066.952.513
Bảo hiểm xe cơ giới	97.063.712.590	45.989.241.497
Bảo hiểm cháy nổ	4.823.355.640	1.287.723.727
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	569.935.901	138.742.580
Bảo hiểm trách nhiệm chung	269.149.539	129.628.463
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(38.719.564.911)	(29.052.018.098)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	105.353.292.537	17.644.503.370
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(77.329.175.111)	5.834.918.412
	118.538.130.719	80.373.760.072

22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Phân loại lại)
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	18.305.469.786	14.075.549.564
Chi đòi người thứ ba	-	15.992.839
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	409.090.909	30.219.006
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	286.256.929	12.429.091
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.513.193.905	1.412.152.387
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	100.965.283.378	59.766.770.646
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	52.923.678.842	37.702.832.973
Chi khác	308.166.862	157.248.419
	175.711.140.611	113.173.194.925

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.691.627.463	6.981.335.597
Lãi đầu tư trái phiếu	-	1.972.557.374
Lãi kinh doanh chứng khoán	4.670.357.924	10.616.338.645
Cổ tức, lợi nhuận được chia	588.950.000	1.129.330.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.843.382	257.293.522
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	10.145.205.479	6.945.205.479
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.840.416.555
	30.213.984.248	30.742.477.672

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	6.970.837.291	(4.736.324.196)
Chi phí đầu tư chứng khoán	3.426.096.384	5.362.868.901
Chi phí lãi vay	928.420.996	173.333.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.084.545	10.117.392
Chi phí hoạt động tài chính khác	40.917.273	-
	11.384.356.489	809.995.430

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.551.589.503	18.268.698.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.868.603.723	10.291.545.232
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	299.170.485	179.702.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	946.078.335	979.249.292
Chi phí dụng cụ văn phòng	3.578.990.969	2.205.791.131
Chi phí vật liệu quản lý	653.644.000	847.469.020
Thuế, phí và lệ phí	297.633.662	301.628.341
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	231.238.992	260.266.668
Chi phí quản lý khác	151.205.767	273.904.639
	42.578.155.436	33.608.255.602

26. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu (*)	(33.429.108.788)	(7.966.875.167)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	80.000.000	57.500.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(418)	(139)

(*) Cụ thể:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(33.429.108.788)	(7.750.492.402)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành ước tính	-	216.382.765
Lỗ để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(33.429.108.788)	(7.966.875.167)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

28. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Từ 01/7/2017 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/7/2016 đến 30/6/2017 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(3)-(4))	509.457.343.519	589.012.004.373
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	777.556.003.291	802.432.895.175
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	38.072.811.567	41.535.410.600
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	230.025.848.204	171.885.480.202
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	143.262.720.939	105.195.665.112
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	143.262.720.939	105.195.665.112
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	100.931.855.433	72.757.905.136
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	366.194.622.580	483.816.339.261
Theo tỷ lệ phần trăm	356%	560%

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.405.469.587	288.666.117.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	420.656.436.876	151.887.055.074
Đầu tư ngắn hạn	395.006.300.700	482.348.485.456
Đầu tư dài hạn	433.956.131.863	438.333.696.384
Tài sản tài chính khác	3.872.704.409	3.353.473.938
Tổng cộng	1.358.897.043.435	1.364.588.828.546
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	79.546.608.317
Phải trả người bán và phải trả khác	171.353.058.008	121.008.398.089
Tổng cộng	171.353.058.008	200.555.006.406

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng chú ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	43.033.270.095	41.285.619.385	28.383.378.134	21.647.200.919
Euro (EUR)	-	-	1.990.050	2.080.680

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng 1.464.989.196 VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 37.741.320.861 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 37.442.150.376 VND).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.405.469.587	-	105.405.469.587
Phải thu khách hàng và phải thu khác	420.656.436.876	-	420.656.436.876
Đầu tư ngắn hạn	395.006.300.700	-	395.006.300.700
Đầu tư dài hạn	-	433.956.131.863	433.956.131.863
Tài sản tài chính khác	-	3.872.704.409	3.872.704.409
Tổng cộng	921.068.207.163	437.828.836.272	1.358.897.043.435
Phải trả người bán và phải trả khác	171.352.058.008	1.000.000	171.353.058.008
Tổng cộng	171.352.058.008	1.000.000	171.353.058.008
Chênh lệch thanh khoản thuần	749.716.149.155	437.827.836.272	1.187.543.985.427

Tại ngày đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.666.117.694	-	288.666.117.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	151.887.055.074	-	151.887.055.074
Đầu tư ngắn hạn	482.348.485.456	-	482.348.485.456
Đầu tư dài hạn	-	438.333.696.384	438.333.696.384
Tài sản tài chính khác	-	3.353.473.938	3.353.473.938
Tổng cộng	922.901.658.224	441.687.170.322	1.364.588.828.546
Các khoản vay	79.546.608.317	-	79.546.608.317
Phải trả người bán và phải trả khác	121.007.398.089	1.000.000	121.008.398.089
Tổng cộng	200.554.006.406	1.000.000	200.555.006.406
Chênh lệch thanh khoản thuần	722.347.651.818	441.686.170.322	1.164.033.822.140

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần HUM	Cổ đông
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	Cổ đông
Ông Phạm Ngọc Lâm	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cùng có quyền biểu quyết bởi thành viên là nhân sự chính trong Ban điều hành Tổng Công ty

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần HUM		
Cổ tức phải trả	1.332.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long		
Cổ tức phải trả	1.332.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Lâm		
Cổ tức phải trả	1.332.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội		
Cổ tức phải trả	1.332.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
Đặt cọc môi giới trái phiếu	-	190.000.000.000
Thu hồi đặt cọc môi giới trái phiếu	-	190.000.000.000
Lãi đặt cọc môi giới trái phiếu	-	1.839.305.555

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần HUM		
Phải trả cổ tức	1.332.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long		
Phải trả cổ tức	1.332.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Lâm		
Phải trả cổ tức	1.332.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội		
Phải trả cổ tức	1.332.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 1.649.101.907 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là: 1.311.454.595 VND).

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu từ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được Tổng Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước		
		Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	120.499.676.150	(7.326.481.225)	113.173.194.925
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	106.424.126.586	(7.326.481.225)	99.097.645.361
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.281.774.377	7.326.481.225	33.608.255.602

Nguyễn Hoàng Mai
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc